

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 03/2025/HS-PT
Ngày: 20 - 01 -2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt; Ông Phạm Văn Tinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên— Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tâm— Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 90/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 12 năm 2024 đối với các bị cáo Trương Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc D do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 92/2024/HS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bị cáo có kháng cáo:

1. **Trương Thanh T**, sinh năm 1984 tại tỉnh Bến Tre; Nơi cư trú: Số I, Ấp D, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trương Văn Bé B và bà Lê Thị B1; vợ: Lê Thị Hồng S; có 02 người con, lớn sinh năm: 2012, nhỏ sinh năm: 2019; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt;

2. **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm 1987 tại tỉnh Bến Tre; Nơi cư trú: Số C, Ấp B, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; nghề nghiệp: các bộ bán chuyên trách; trình độ văn hóa: lớp 12/12; con ông Nguyễn Văn V và bà Đoàn Thị V1; chồng: Nguyễn Văn N; có 01 người con, sinh năm: 2009; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thực hiện Quyết định số 23/QĐ-TT ngày 11/07/2022 của Chánh Thanh tra thành phố B, tỉnh Bến Tre về việc “Thanh tra chấp hành quy định của pháp luật về

quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước và các hoạt động tài chính khác tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố B”. Quá trình thanh tra phát hiện Trương Thanh T là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã N và Nguyễn Thị Ngọc D là Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã N đã có hành vi giả mạo chữ ký, nâng khống số ngày, số người tham gia huấn luyện Dân quân cơ động và tại chỗ trong các năm 2020, 2021 và năm 2022 với số tiền sai phạm là 97.863.200 đồng và giả mạo chữ ký trong việc chi tiền bồi dưỡng cho Lực lượng Dân quân tự vệ tham gia trực lễ, Tết trong các năm 2020, 2021 và năm 2022 với số tiền sai phạm là 28.320.000 đồng. Tổng số tiền sai phạm là 126.183.200 đồng. Do đó, Thanh tra thành phố B kiến nghị khởi tố đối với Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D kèm tài liệu liên quan có dấu hiệu phạm tội đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B để giải quyết theo thẩm quyền.

Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D khai nhận phù hợp với nhau: Hàng năm, Ban chỉ huy quân sự xã N thực hiện kế hoạch của Ban chỉ huy Quân sự thành phố B về công tác Quân sự quốc phòng địa phương đã xây dựng Kế hoạch huấn luyện Dân quân cơ động và Dân quân tại chỗ. Sau khi Kế hoạch huấn luyện được Ban chỉ huy quân sự thành phố B phê duyệt, Ban chỉ huy quân sự xã N xây dựng L huấn luyện Dân quân cơ động (thời gian huấn luyện là 12 ngày), L huấn luyện Dân quân tại chỗ (thời gian huấn luyện là 07 ngày) và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N ra Quyết định điều động Lực lượng Dân quân tham gia huấn luyện; dự trù, tạm ứng kinh phí huấn luyện và tiến hành huấn luyện theo kế hoạch. Sau khi kết thúc đợt huấn luyện, Ban chỉ huy quân sự xã N lập hồ sơ thanh, quyết toán về bộ phận tài chính của Ủy ban nhân dân xã N để quyết toán kinh phí huấn luyện theo quy định. Trong các năm 2020, 2021 và năm 2022, T và D đã bàn bạc thống nhất lập khống số ngày, số người tham gia huấn luyện Dân quân để lấy số tiền chênh lệch sử dụng chi tiêu cho hoạt động tại Ban chỉ huy quân sự xã N. Cụ thể:

- Năm 2020: tổng số người thực tế có tham gia huấn luyện Dân quân cơ động và tại chỗ từ ngày 16/6/2020 đến ngày 27/6/2020 là 21 người gồm: Nguyễn Tấn P, Nguyễn Vũ Anh K, Bùi Tâm Đ, Nguyễn Duy K1, Phạm Quốc H, Nguyễn Thành C, Ngô Vĩnh K2, Phan Tuấn K3, Nguyễn Chí B2, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Văn T3, Lê Phú Q, Ngô Khánh V2, Lê Minh Trọng T4, Phạm Đình K4, Lê Phương K5, Nguyễn Hoài P1, Lê Công B3, Võ Trần Hoàng N1 và Lê Minh P2 tổng số ngày huấn luyện là 86 ngày với số tiền là 10.251.200 đồng. Tuy nhiên, T3 và D đã nâng khống số người tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ từ ngày 16/06/2020 đến ngày 22/06/2020 là 30 người gồm: Nguyễn Văn T3, Lê Thành D1, Trần Thanh N2, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thanh H1, Lê Công T5, Nguyễn Ngọc H2, Đỗ Hữu L1, Trần Hữu T6, Nguyễn Thành T7, Lê Minh P2, Dương Duy K6, Lê Phú Q, Lê Vạn T8, Phạm Anh T9, Nguyễn Thành Q1, Huỳnh Duy K7, Nguyễn Lâm Hoàng N3, Phạm Quang V3, Nguyễn Trường S1, Lê Công B3, Ngô Khánh V2, Nguyễn Kiêm V4, Nguyễn Tấn P3, Huỳnh Thế V5, Nguyễn Chí B2, Phạm Đình K4, Lê Minh Trọng

T4, Nguyễn Trần Hiếu N4 và Hà Văn N5, với tổng số ngày là 98 ngày, số tiền là 11.681.600 đồng và nâng không số người tham gia huấn luyện Dân quân cơ động từ ngày 16/06/2020 đến ngày 27/6/2020 là 29 người gồm: Lê Hồng K8, Võ Thành T10, Lê Nguyễn Vĩnh Đ2, Phạm Đăng K9, Nguyễn Tấn P, Nguyễn Hoài P1, Nguyễn Hoàng Thái Đ3, Cao Trường P4, Nguyễn Vũ Anh K, Bùi Tâm Đ, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Quốc H3, Phạm Đăng K9, Phan Tuấn K3, Nguyễn Thái H4, Nguyễn Thành C, Ngô Vĩnh K2, Phạm Quốc H5, Ngô Tấn T11, Trần Trung H6, Trần Khởi M, Nguyễn Minh T12, Nguyễn Thiện D2, Hồ Minh L2, Nguyễn Chí T1, Võ Trần Hoàng N1, Nguyễn Tiên Ô, Tiêu Thanh Q2 và Nguyễn Văn M1, với tổng số ngày là 206 ngày, số tiền là 24.555.200 đồng. Trong đợt huấn luyện này, Phạm Quốc H và Lê Phương K5 là Lực lượng Dân quân làm nhiệm vụ thường trực nhưng Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D vẫn lập danh sách chi bồi dưỡng số tiền 238.400 đồng là sai quy định theo Nghị quyết 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh B.

Tổng kinh phí huấn luyện chi cho Lực lượng Dân quân tham gia huấn luyện thực tế trong năm 2020 là 10.251.200 đồng, nhưng Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D lập danh sách thanh, quyết toán 02 đợt huấn luyện Dân quân là 36.236.800 đồng và chi sai số tiền 238.400 đồng để quyết toán chênh lệch số tiền 26.224.000 đồng. Trong năm 2020, Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D kê khai đã chi cho hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã N số tiền 27.399.000 đồng, trong đó có toàn bộ số tiền sai phạm nêu trên.

- Năm 2021: tổng số người thực tế có tham gia huấn luyện Dân quân cơ động và tại chỗ từ ngày 15/05/2021 đến ngày 22/05/2021 là 14 người gồm: Võ Huỳnh Hải Đ4, Dương Trần Quốc V6, Đỗ Hoàng S2, Nguyễn Danh T13, Trần Minh Giang E, Võ Thành T10, Trần Hoàng T14, Nguyễn Thanh H1, Lê Nguyễn Vĩnh Đ2, Ngô Vĩnh K2, Lê Minh Trọng T4, Mai Ngọc L3, Phạm Đăng K9 và Trần Quốc T15, tổng số ngày huấn luyện là 63 ngày, với số tiền là 7.509.600 đồng. Tuy nhiên, T14 và D đã lập không số ngày, nâng không số người tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ từ ngày 08/05/2021 đến ngày 14/05/2021 là 08 người gồm: Trần Trung H6, Trần Khải M2, Nguyễn Minh T12, Nguyễn Thiện D3, Hồ Minh L2, Lê Minh P2, Trần Hoàng Phương D4 và Lê Minh L4, với tổng số ngày là 56 ngày, số tiền 6.675.200 đồng và nâng không số người tham gia huấn luyện Dân quân cơ động từ ngày 15/05/2021 đến ngày 26/05/2021 là 18 người gồm: Võ Thành T10, Lê Nguyễn Vĩnh Đ2, Nguyễn Tấn P, Nguyễn Hoài P1, Nguyễn Hoàng Thái Đ3, Cao Trường P4, Nguyễn Vũ An K10, Bùi Tâm Đ, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Quốc H3, Phạm Đăng K9, Nguyễn Thái H4, Nguyễn Thành C1, Nguyễn Minh D5, Nguyễn Văn M1, Ngô Vĩnh K2, Phạm Quốc H5 và Phan Tuấn K3, với tổng số ngày là 216 ngày, số tiền là 25.747.200 đồng.

Tổng kinh phí huấn luyện chi cho Lực lượng Dân quân tham gia huấn luyện thực tế trong năm 2021 là 7.509.600 đồng, nhưng Trương Thanh T và Nguyễn Thị

Ngọc D lập danh sách quyết toán trong 02 đợt huấn luyện là 32.422.400 đồng để quyết toán chênh lệch số tiền 24.912.800 đồng. Trong năm 2021, Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D đã kê khai chi cho hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã N số tiền 27.839.000 đồng, trong đó có toàn bộ số tiền sai phạm nêu trên.

- Năm 2022: tổng số người thực tế có tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ từ ngày 23/05/2022 đến ngày 28/05/2022 là 11 người gồm: Dương Trần Quốc V6, Trần Hoàng T14, Lê Minh Trọng T4, Lê Minh L4, Nguyễn Vũ H7, Ngô Vĩnh K2, Lê Võ Trọng H8, Bùi Chí P5, Dương Hoài T16, Mai Ngọc L3 và Phạm Đăng K9, tổng số ngày huấn luyện là 21 ngày, với số tiền là 2.503.200 đồng. Trong đó, bị can T14 và D đã nâng không số người tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ từ ngày 15/05/2022 đến ngày 21/05/2022 là 32 người gồm: Phan Tuấn K3, Nguyễn Châu Bảo N6, Trần Thanh N2, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thành K11, Lê Công T5, Nguyễn Thành T2, Võ Trần Hoàng N1, Dương Hoài T16, Lê Minh P2, Trần Quốc T15, Đỗ Hữu L1, Đỗ Hoàng P6, Lê Vạn T8, Đoàn Văn Hoài T17, Nguyễn Lâm Hoàng N3, Ngô Huỳnh Thái N7, Nguyễn Hữu H9, Trần Hoàng L5, Trần Hoàng Phương D4, Nguyễn Tấn P3, Nguyễn Chí B2, Trần Hoàng T14, Lê Minh Trọng T4, Nguyễn Trần Hiếu N4, Trần Minh Giang E, Nguyễn Thái B4, Lê Văn K12, Phạm Lê Thanh Q3, Nguyễn Anh K13, Huỳnh Văn L6 và Hà Văn N5, với tổng số ngày là 224 ngày, số tiền 26.700.800 đồng. Danh sách thực tế số người tham gia huấn luyện Dân quân cơ động từ ngày 15/05/2022 đến ngày 26/05/2022 là 21 người gồm: Nguyễn Tấn P, Phạm Quốc H, Nguyễn Văn C2, Ngô Vĩnh K2, Phan Tuấn K3, Lê Minh Trọng T4, Lê Minh L4, Phạm Lê Thanh Q3, Dương Trần Quốc V6, Ngô Quốc B5, Nguyễn Chí K14, Lê Thành P7, Bùi Chí P5, Trần Hoàng T14, Mai Ngọc L3, Nguyễn Vũ H7, Lê Võ Trọng H8, Nguyễn Phúc H10, Dương Hoài T16, Nguyễn Quốc T18 và Đoàn Văn Hoài T19, tổng số ngày huấn luyện là 78 ngày, với số tiền là 9.297.600 đồng. Trong khi đó, bị can T14 và D đã nâng không số người tham gia huấn luyện Dân quân cơ động từ ngày 22/05/2022 đến ngày 02/06/2022 là 23 người gồm: Võ Thành T10, Lê Nguyễn Vĩnh Đ2, Nguyễn Tấn P, Nguyễn Chí K14, Lê Thành P7, Nguyễn Vũ Anh K, Bùi Tâm Đ, Lê Võ Trọng H8, Nguyễn Quốc H3, Phạm Đăng K9, Nguyễn Thái H4, Mai Ngọc L3, Dương Trần Quốc V6, Nguyễn Phúc H10, Ngô Vĩnh K2, Đỗ Hoàng S2, Nguyễn Minh T12, Hồ Minh L2, Nguyễn Chí T1, Võ Trần Hoàng N1, Ngô Quốc B5, Trần Tuấn H11 và Phan Trương T20, với tổng số ngày là 261, số tiền là 31.111.200 đồng. Trong đợt huấn luyện này, Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D đã chi sai quy định theo Nghị quyết 24/2019/NQ-HĐND Nghị quyết 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh B cho Phạm Quốc Hợp S3 tiền 715.200 đồng.

Kinh phí huấn luyện thực tế chi cho Lực lượng Dân quân tham gia huấn luyện thực tế trong năm 2022 là 11.800.800 đồng, nhưng Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D lập danh sách quyết toán trong 02 đợt huấn luyện là 57.821.000 và chi sai

quy định số tiền 715.200 đồng để quyết toán chênh lệch số tiền 46.726.400 đồng. Trong năm 2022, Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D kê khai đã chi cho hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã N số tiền sai phạm nêu trên 42.450.000 đồng.

Tổng số tiền sai phạm trong hoạt động huấn luyện Dân quân cơ động và tại chỗ các năm 2020, năm 2021 và năm 2022 là: 97.863.200 đồng. T và D kê khai đã chi cho hoạt động của Ban chỉ huy quân sự xã N trong 03 năm kể trên là 97.688.000 đồng.

Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D khai nhận phù hợp với nhau về hành vi phạm tội của các bị cáo như sau: Trên cơ sở kế hoạch của Ban chỉ huy quân sự thành phố B, Ban chỉ huy quân sự xã N xây dựng kế hoạch và lịch trực lễ, Tết trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N phê duyệt để thực hiện. Sau đó, Ban chỉ huy quân sự xã N tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N ra Quyết định điều động Lực lượng Dân quân tham gia trực, dự trù và tạm ứng kinh phí, tiến hành trực theo kế hoạch. Trong quá trình trực có theo dõi chăm công đối với Lực lượng Dân quân tham gia trực. Kết thúc đợt trực, Ban chỉ huy quân sự xã N lập hồ sơ thanh, quyết toán về bộ phận tài chính của Ủy ban nhân dân xã N để quyết toán theo quy định, hồ sơ gồm có: Bản đề nghị, Bản chăm công, Danh sách nhận tiền kèm theo kế hoạch, dự trù, lịch trực đã được phê duyệt trước đó. Tiền chi bồi dưỡng trực ban ngày là 50.000đồng/người/ngày, còn trực ban đêm là 20.000đồng/người/đêm. Tuy nhiên, Lực lượng Dân quân trong danh sách trực do đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương nên phải huy động thêm Lực lượng áp đội để đảm bảo quân số trực theo kế hoạch. Vì vậy, số người tham gia trực thì đảm bảo nhưng danh sách thanh, quyết toán thì không đúng thành phần đã tham gia trực nên D đã ký không vào danh sách chi tiền bồi dưỡng để thanh, quyết toán. T và D không chi tiền mặt cho Lực lượng Dân quân trực mà mua thức ăn, nước uống bồi dưỡng cho họ. Tổng số tiền sai phạm trong việc thanh, quyết toán cho Lực lượng Dân quân tham gia trực lễ, Tết năm 2020, năm 2021 và năm 2022 là 28.320.000 đồng, cụ thể:

- Năm 2020:

+ Võ Tuấn K15 giữ chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã N trước ngày 09/3/2020 và Nguyễn Thị Ngọc D lúc này là Phó Ban Chỉ huy quân sự xã Nhơn Thạnh lập Danh sách nhận tiền trực bảo vệ Tết Nguyên đán Canh tý năm 2020 và Lễ Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đ7 đã giả mạo chữ ký của Lê Hồng K8, Nguyễn Hoài P1, Bùi Tâm Đ, Nguyễn Thành C, Nguyễn Bảo T21, Nguyễn Kiếm V4, Trần Minh Đ5, Nguyễn Lâm Hoàng N3, Nguyễn Duy K1, Trần Hiếu N4, Nguyễn Tấn P3, Dương Duy K6, Ngô Vĩnh K2, Nguyễn Duy T22, Lê Minh Trọng T4, Lê Công T23, Phạm Quang V3, Ngô Tấn T11, Trần Vũ B6, Nguyễn Quang T24, Trần Chiêu L7, Phạm Quốc H5, Nguyễn Minh T12 và Dương Hữu N8 thanh toán tiền trực ngày với số tiền 3.900.000 đồng và tiền trực đêm với số tiền 1.920.000 đồng; tổng cộng 5.820.000 đồng. Như vậy, K8 và D đã sai phạm trong thanh, quyết toán bồi dưỡng

Dân quân trực lễ, Tết số tiền 5.820.000 đồng.

+ Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D lập Danh sách nhận tiền trực bảo vệ Lễ kỷ niệm 30/4, 01/5 và Chiến thắng Đ8 năm 2020 giả mạo chữ ký của Bùi Tâm Đ, Nguyễn Kiếm V4, Nguyễn Lâm Hoàng N9, Ngô Vĩnh K2, Lê Minh Trọng T4, Dương Duy K6, Phạm Quang V3, Dương Hữu N8, Lê Hồng K8, Trần Minh Đ5, Nguyễn Tấn P3, Nguyễn Hoài P1, Nguyễn Thành C, Trần Hoàng L8, Võ Sỹ Đ6, Nguyễn Văn Quốc M3, Nguyễn Anh K13, Nguyễn Thành T2, Lê Phạm Bình A và Võ Văn N10 thanh toán tiền trực ngày số tiền 3.500.000 đồng và tiền trực đêm số tiền 1.000.000 đồng; tổng cộng: 4.500.000 đồng.

- Năm 2021: Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D lập danh sách, giả mạo chữ ký Lực lượng Dân quân tự vệ để thanh toán tiền trực tổng cộng 12.200.000 đồng, gồm:

+ Lập Danh sách nhận tiền trực bảo vệ Lễ kỷ niệm 75 năm ngày Cách Mạng Tháng T25 và Q4 (02/9/1945-02/9/2020) giả mạo chữ ký của Lê Hồng K8, Lê Minh Trọng T4, Nguyễn Thành C, Nguyễn Kiếm V4, Nguyễn Tấn P3, Nguyễn Lâm Hoàng N9, Bùi Tâm Đ, Ngô Vĩnh K2, Dương Duy K6, Trần Hiếu N4, Nguyễn Minh T12, Nguyễn Hoài P1 thanh toán tiền trực ngày số tiền 900.000 đồng.

+ Lập Danh sách nhận tiền trực bảo vệ Tết Dương lịch 01/01/2021 giả mạo chữ ký của Lê Hồng K8, Nguyễn Hoài P1, Bùi Tâm Đ, Nguyễn Thành C, Nguyễn Bảo T21, Nguyễn Kiếm V4, Trần Minh Đ5, Nguyễn Lâm Hoàng N3, Trần Hiếu N4, Nguyễn Tấn P3, Nguyễn Anh K13, Ngô Vĩnh K2, Lê Minh Trọng T4 và Dương Duy K6 thanh toán tiền trực ngày 1.500.000 đồng và tiền trực đêm 400.000 đồng; tổng cộng: 1.900.000 đồng.

+ Lập Danh sách nhận tiền trực bảo vệ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 giả mạo chữ ký của Lê Hồng K8, Nguyễn Tấn P3, Bùi Tâm Đ, Ngô Vĩnh K2, Nguyễn Thanh P8, Nguyễn Duy T22, Nguyễn Kiếm V4, Nguyễn Lâm Hoàng N3, Lê Minh Trọng T4, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Anh K13, Nguyễn Thành C, Trần Minh Đ5, Trần Hiếu N4, Nguyễn Bảo T21, Trần Hoàng L5, Nguyễn Thành T2, Dương Hữu N8, Phạm Quang V3, Nguyễn Minh T12, Dương Duy K6 và Nguyễn Văn Quốc M3 thanh toán tiền trực ngày số tiền 4.000.000 đồng và tiền trực đêm 1.800.000 đồng; tổng cộng 5.800.000 đồng.

+ Lập Danh sách nhận tiền trực đêm bảo vệ giỗ Tổ H, Lễ kỷ niệm 30/4 và Quốc tế Lao động 01/5 năm 2021 giả mạo chữ ký của Lê Hồng K8, Nguyễn Tấn P3, Bùi Tâm Đ, Ngô Vĩnh K2, Nguyễn Hoài P1, Nguyễn Duy T22, Nguyễn Kiếm V4, Nguyễn Lâm Hoàng N9, Lê Minh Trọng T4, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Anh K13 thanh toán tiền trực ngày số tiền 2.800.000 đồng và tiền trực đêm số tiền 800.000 đồng; tổng cộng 3.600.000 đồng.

- Năm 2022: Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D lập danh sách, giả mạo chữ ký Lực lượng Dân quân tự vệ để thanh toán tiền trực tổng cộng 5.800.000 đồng,

gồm:

+ Lập Danh sách nhận tiền trực bảo vệ Tết Nguyên đán Nhâm dần năm 2022 và Kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đ7 giả mạo chữ ký của Lê Hồng K8, Nguyễn Tấn P3, Bùi Tâm Đ, Ngô Vĩnh K2, Nguyễn Hoài P1, Lê Minh L4 và Dương Trần Quốc V6 thanh toán tiền trực ngày 1.000.000 đồng và tiền trực đêm số tiền 300.000 đồng; tổng cộng 1.300.000 đồng.

+ Lập Danh sách nhận tiền trực bảo vệ Giỗ Tổ Hùng Vương mừng 10/3 Âm lịch, Kỷ niệm 30/4 và Quốc tế Lao động 01/5 năm 2022 giả mạo chữ ký của Lê Hồng K8, Nguyễn Tấn P3, Bùi Tâm Đ, Ngô Vĩnh K2, Nguyễn Hoài P1, Võ Thành T10, Nguyễn Kiếm V4, Nguyễn Lâm Hoàng N9, Lê Minh Trọng T4, Lê Nguyễn Vĩnh Đ2, Nguyễn Thái H4, Nguyễn Chí T1, Ngô Huỳnh Thái N7, Nguyễn Vũ H7, Lê Võ Trọng H8 và Lê Thành P7 thanh toán tiền trực ngày số tiền 3.500.000 đồng và tiền trực đêm số tiền 1.000.000 đồng; tổng cộng 4.500.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền sai phạm trong thanh quyết toán tiền trực các ngày lễ, Tết năm 2020, 2021 và năm 2022 là 28.320.000 đồng. Trong đó, Võ Tuấn K15 và Nguyễn Thị Ngọc D thực hiện hành vi sai phạm với số tiền 5.820.000 đồng; Nguyễn Thị Ngọc D và Trương Thanh T thực hiện hành vi sai phạm với số tiền 22.500.000 đồng. Nguyễn Thị Ngọc D và Trương Thanh T kê chi bồi dưỡng ăn uống cho Lực lượng Dân quân trực tiếp tham gia trực trong 03 năm kể trên là 28.684.000 đồng. Cụ thể: năm 2020 là 11.430.000 đồng, năm 2021 là 11.382.000 đồng (Mười một triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng) và năm 2022 là 5.872.000 đồng.

Vật chứng và đồ vật tài liệu thu giữ: 01 (một) quyển sổ ghi biên bản họp màu đen, trên bìa sổ có ghi chữ Wonderful ***CK7***.

Kết luận giám định ngày 14 tháng 08 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh B kết luận:

1. Chứng từ kế toán:

Phiếu chi số 5: Chi trực Tết Nguyên đán và 03/02.

- Số tiền trên Phiếu chi và B7 đề nghị quyết toán kinh phí tổng số tiền là 5.820.000 đồng, gồm các nội dung chi: Trực ngày 50.000đ/người/ngày x 78 công = 3.900.000 đồng; Chi bồi dưỡng tiền ăn trực đêm 20.000đ/người/đêm x 96 công = 1.920.000 đồng. Tuy nhiên, theo Kế hoạch số 03/KH-BCH ngày 16/01/2020 dự kiến chi các nội dung: Xăng: 20.000đ x 2 lít/ngày x 10 ngày = 400.000 đồng; Tiền ăn ngày: 30.000đ/người x 90 người x 10 ngày = 2.700.000 đồng; Tiền ăn đêm: 15.000đ/người/đêm x 09 người x 10 đêm.

Ý kiến giám định viên: nội dung chi và mức chi tại Bảng đề nghị quyết toán chưa phù hợp theo Kế hoạch số 03/KH-BCH ngày 16/01/2020 của Ban chỉ huy Quân sự xã N.

Các Phiếu chi số 167, 120, 66, 85: chi huấn luyện Dân quân cơ động và tại chỗ

hồ sơ chi thanh toán thiếu Quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ của cấp thẩm quyền được quy định tại Điều 11 của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

2. Trả lời nội dung yêu cầu giám định:

Yêu cầu 1: Việc thực hiện thanh quyết toán kinh phí huấn luyện dân quân cơ động, tại chỗ trong năm 2020, 2021 và 2022 của Ban chỉ huy quân sự xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre là đúng hay sai các quy định của pháp luật? Nếu sai thì cụ thể tại điều khoản của văn bản pháp luật nào?

Ý kiến giám định: Mức chi trợ cấp ngày công lao động đối với Dân quân cơ động, Dân quân tại chỗ khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt với mức chi 119.200 đồng/người/ngày là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ. Tuy nhiên, qua xem xét hồ sơ thanh, quyết toán kinh phí huấn luyện Dân quân cơ động, tại chỗ trong năm 2020, 2021, 2022 của Ban chỉ huy quân sự xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre do cơ quan trưng cầu giám định cung cấp thiếu Quyết định huy động lực lượng dân quân được huấn luyện.

Về số lượng đối tượng tham gia huấn luyện và số ngày thực tế huấn luyện, Giám định viên không có ý kiến vì Giám định viên không có chức năng xác minh thực tế mà chỉ căn cứ theo quy định của pháp luật và hồ sơ do cơ quan trưng cầu giám định cung cấp.

Yêu cầu 2: Việc thực hiện thanh quyết toán kinh phí bồi dưỡng trực bảo vệ các ngày lễ, Tết Nguyên đán trong năm 2020, 2021 và 2022 của Ban chỉ huy quân sự xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre là đúng hay sai các quy định của pháp luật? Nếu sai thì cụ thể tại điều khoản của văn bản pháp luật nào?

Ý kiến giám định: Việc chi tiền ăn cho lực lượng dân quân trực các ngày lễ, Tết Nguyên đán thuộc nội dung chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

Về mức chi tiền ăn cho lực lượng dân quân trực các ngày lễ, Tết Nguyên đán thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Q5. Nhưng do văn bản của Bộ Q5 là văn bản mật nên Giám định viên không tiếp cận được nên Giám định viên không có ý kiến đối với mức chi tiền ăn này.

Về đối tượng trực và thời gian trực thực tế, Giám định viên không có ý kiến vì Giám định viên không có chức năng xác minh thực tế mà chỉ căn cứ theo quy định

của pháp luật và hồ sơ do cơ quan trung cầu giám định cung cấp.

Kết luận giám định số: 818/2023/KL-KTHS ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Phòng K16 Công an tỉnh B kết luận:

1/ Chữ ký dạng chữ viết “Kỳ” mang tên Ngô Vĩnh K2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4, từ A6 đến A9, A11, A12, A13, từ A15 đến A, A20) so với chữ viết mang tên Ngô Vĩnh K2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) không phải do cùng một người ký, viết ra.

2/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Chí T1 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A17, A18, A20) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Chí T1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

3/ Chữ ký dạng chữ viết “Đ” mang tên Bùi Tâm Đ trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4, từ A6 đến A9, A11, A12, A13, từ A15 đến A18) so với chữ viết mang tên Bùi Tâm Đ trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) không phải do cùng một người ký, viết ra.

4/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Bùi Tâm Đ trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Tâm Đ trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

5/ Chữ ký dạng chữ viết “Khải” mang tên Phan Tuấn K3 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A13, A19) so với chữ viết mang tên Phan Tuấn K3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) không phải do cùng một người ký, viết ra.

6/ Chữ ký mang tên Nguyễn Tấn P trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A13) so với chữ ký mang tên Nguyễn Tấn P trên mẫu so sánh (ký hiệu M5) không phải do cùng một người ký ra.

7/ Chữ ký dạng chữ viết “Phú” mang tên Nguyễn Tấn P trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ viết mang tên Nguyễn Tấn P trên mẫu so sánh (ký hiệu M5) không phải do cùng một người ký, viết ra.

8/ Chữ ký dạng chữ viết “Kiệt” mang tên Nguyễn Vũ Anh K trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A13, A20) so với chữ viết mang tên Nguyễn Vũ Anh K trên mẫu so sánh (ký hiệu M6) không phải do cùng một người ký, viết ra.

9/ Chữ ký dạng chữ viết “Thoại” mang tên Lê Minh Trọng T4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, từ A5 đến A8, A11, A12, A19) so với chữ ký mang tên Lê Minh Trọng T4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M7) không phải do cùng một người ký, viết ra.

10/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Minh Trọng T4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3, A4, A9, A17, A18) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Minh Trọng T4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M7) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

11/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn T3 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M8) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

12/ Chữ ký dạng chữ viết “Quý” mang tên Lê Phú Q trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ viết mang tên Lê Phú Q trên mẫu so sánh (ký hiệu M9) không phải do cùng một người ký, viết ra.

13/ Chữ ký dạng chữ viết “P1” mang tên Nguyễn Hoài P1 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4, từ A6 đến A9, A11, A12, A13, từ A15 đến A18) so với chữ viết mang tên Nguyễn Hoài P1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M10) không phải do cùng một người ký, viết ra.

14/ Chữ ký dạng chữ viết “Nam” mang tên Võ Trần Hoàng N1 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19, A20) so với chữ viết mang tên Võ Trần Hoàng N1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M11) không phải do cùng một người ký, viết ra.

15/ Chữ ký mang tên Ngô Quốc B5 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ ký mang tên Ngô Quốc B5 trên mẫu so sánh (ký hiệu M12) không phải do cùng một người ký ra.

16/ Chữ ký dạng chữ viết “Luân” mang tên Mai Ngọc L3 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ viết mang tên Mai Ngọc L3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M13) không phải do cùng một người ký, viết ra.

17/ Chữ ký dạng chữ viết “Văn” mang tên Ngô Khánh V2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Khánh V2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M14) không phải do cùng một người ký, viết ra.

18/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trần Minh G Em trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Minh G Em trên mẫu so sánh (ký hiệu M15) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

19/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Dương Trần Quốc V6 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A15, A16) so với chữ ký, chữ viết mang tên Dương Trần Quốc V6 trên mẫu so sánh (ký hiệu M16) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

20/ Chữ ký dạng chữ viết “Việt” mang tên Dương Trần Quốc V6 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ viết mang tên Dương Trần Quốc V6 trên mẫu so sánh (ký hiệu M16) không phải do cùng một người ký, viết ra.

21/ Chữ ký mang tên Dương Hoài T16 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký mang tên Dương Hoài T16 trên mẫu so sánh (ký hiệu M17) không phải do cùng một người ký ra.

22/ Chữ ký mang tên Lê Minh L4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14, A15, A16) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Minh L4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M18) không phải do cùng một người ký, viết ra.

23/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thanh H1 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5, A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thanh H1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M19) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

24/ Chữ ký dạng chữ viết “Khoa” mang tên Phạm Đăng K9 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ viết mang tên Phạm Đăng K9 trên mẫu so sánh (ký hiệu M20) không phải do cùng một người ký, viết ra.

25/ Chữ ký mang tên Nguyễn Chí B2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5, A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Chí B2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M21) không phải do cùng một người ký, viết ra.

26/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Nguyễn Vĩnh Đ2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A13, A18) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Nguyễn Vĩnh Đ2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M22) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

27/ Chữ ký dạng chữ viết “Đan” mang tên Lê Nguyễn Vĩnh Đ2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ viết mang tên Lê Nguyễn Vĩnh Đ2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M22) không phải do cùng một người ký, viết ra.

28/ Chữ ký dạng chữ viết “T10” mang tên Võ Thành T10 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A13, A17, A18) so với chữ viết mang tên Võ Thành T10 trên mẫu so sánh (ký hiệu M23) không phải do cùng một người ký, viết ra.

29/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Võ Thành T10 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thành T10 trên mẫu so sánh (ký hiệu M23) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

30/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trần Hoàng Phương D4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14) so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Hoàng Phương D4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M24) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

31/ Chữ ký mang tên Trần Hoàng Phương D4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký mang tên Trần Hoàng Phương D4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M24) không phải do cùng một người ký ra.

32/ Chữ ký mang tên Nguyễn Châu Bảo N6 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký mang tên Nguyễn Châu Bảo N6 trên mẫu so sánh (ký hiệu M25) không phải do cùng một người ký ra.

33/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Đoàn Văn Hoài T17 trong cột

“Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Đoàn Văn Hoài T17 trên mẫu so sánh (ký hiệu M26) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

34/ Chữ ký mang tên Ngô Huỳnh Thái N7 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A17, A18, A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Huỳnh Thái N7 trên mẫu so sánh (ký hiệu M27) không phải do cùng một người ký, viết ra.

35/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Chí K14 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Chí K14 trên mẫu so sánh (ký hiệu M28) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

36/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Vạn T8 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Vạn T8 trên mẫu so sánh (ký hiệu M29) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

37/ Chữ ký dạng chữ viết “Khanh” mang tên Lê Hồng K8 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4, A7, A8, A9, từ A15 đến A18) so với chữ viết mang tên Lê Hồng K8 trên mẫu so sánh (ký hiệu M30) không phải do cùng một người ký, viết ra.

38/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Hồng K8 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A6, A11, A12) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Hồng K8 trên mẫu so sánh (ký hiệu M30) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

39/ Chữ ký dạng chữ viết “Két” mang tên Lê Văn K12 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Văn K12 trên mẫu so sánh (ký hiệu M31) không phải do cùng một người ký, viết ra.

40/ Chữ ký mang tên Nguyễn Duy K1 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A9, A11, A13) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Duy K1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M32) không phải do cùng một người ký, viết ra.

41/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Duy K1 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2, A12) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Duy K1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M32) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

42/ Chữ ký mang tên Nguyễn Phúc H10 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ ký mang tên Nguyễn Phúc H10 trên mẫu so sánh (ký hiệu M33) không phải do cùng một người ký ra.

43/ Chữ ký dạng chữ viết “Duy” mang tên Nguyễn Thiện D3 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14) so với chữ viết mang tên Nguyễn Thiện D3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M34) không phải do cùng một người ký, viết ra.

44/ Chữ ký dạng chữ viết “H6” mang tên Trần Trung H6 trong cột “Ký nhận”

trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14) so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Trung H6 trên mẫu so sánh (ký hiệu M35) không phải do cùng một người ký, viết ra.

45/ Chữ ký dạng chữ viết “Thịnh” mang tên Ngô Tấn T11 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ viết mang tên Ngô Tấn T11 trên mẫu so sánh (ký hiệu M36) không phải do cùng một người ký, viết ra.

46/ Chữ ký dạng chữ viết “Nhân” mang tên Nguyễn Trần Hiếu N4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5, A19) so với chữ viết mang tên Nguyễn Trần Hiếu N4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M37) không phải do cùng một người ký, viết ra.

47/ Chữ ký dạng chữ viết “B4” mang tên Nguyễn Thái B4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thái B4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M38) không phải do cùng một người ký, viết ra.

48/ Chữ ký dạng chữ viết “Phú” mang tên Lê Minh P2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5, A14) so với chữ viết mang tên Lê Minh P2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M39) không phải do cùng một người ký, viết ra.

49/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Minh P2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Minh P2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M39) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

50/ Chữ ký mang tên Lê Võ Trọng H8 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A18, A20) so với chữ ký mang tên Lê Võ Trọng H8 trên mẫu so sánh (ký hiệu M40) không phải do cùng một người ký ra.

51/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Tấn P3 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5, A6, A11, A12) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Tấn P3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M41) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

52/ Chữ ký mang tên Nguyễn Tấn P3 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3, A4, A7, A8, A9, từ A15 đến A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Tấn P3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M41) không phải do cùng một người ký, viết ra.

53/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trần Hoàng T14 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Hoàng T14 trên mẫu so sánh (ký hiệu M42) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

54/ Chữ ký dạng chữ viết “Thiện” mang tên Nguyễn Minh T12 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A4, A6) so với chữ viết mang tên Nguyễn Minh T12 trên mẫu so sánh (ký hiệu M43) không phải do cùng một người ký, viết ra.

55/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Minh T12 trong cột “Ký

nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A9, A10 A14, A20) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Minh T12 trên mẫu so sánh (ký hiệu M43) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

56/ Chữ ký dạng chữ viết “Lễ” mang tên Hồ Minh L2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14, A20) so với chữ viết mang tên Hồ Minh L2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M44) không phải do cùng một người ký, viết ra.

57/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Phạm Đình K4 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đình K4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M45) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

58/ Chữ ký dạng chữ viết “Khoa” mang tên Nguyễn Anh K13 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3, A7, A8, A9, A19) so với chữ viết mang tên Nguyễn Anh K13 trên mẫu so sánh (ký hiệu M46) không phải do cùng một người ký, viết ra.

59/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Anh K13 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A11, A12) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Anh K13 trên mẫu so sánh (ký hiệu M46) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

60/ Chữ ký dạng chữ viết “Sang” mang tên Đỗ Hoàng S2 trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ viết mang tên Đỗ Hoàng S2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M47) không phải do cùng một người ký, viết ra.

61/ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thành C trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A3, A4, A6, A13) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thành C trên mẫu so sánh (ký hiệu M48) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

62/ Chữ ký dạng chữ viết “Chương” mang tên Nguyễn Thành C trong cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2, A7, A8, A9) so với chữ viết mang tên Nguyễn Thành C trên mẫu so sánh (ký hiệu M48) không phải do cùng một người ký, viết ra.

Về xử lý vật chứng: 01 (một) Quyền sở ghi biên bản họp màu đen, trên bìa sổ có ghi chữ Wonderful ***CK7*** và toàn bộ tài liệu có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị can do Thanh tra thành phố B chuyển kèm theo kiến nghị khởi tố được lưu giữ trong hồ sơ vụ án hình sự.

Về biện pháp tư pháp: Trương Thành T đã nộp vào ngân sách Nhà nước để khắc phục toàn bộ số tiền 60.181.600 đồng. Nguyễn Thị Ngọc D đã nộp vào ngân sách Nhà nước để khắc phục toàn bộ số tiền 66.001.600 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 06/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên:

Tuyên bố bị cáo Trương Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc D phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

1. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Thanh T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D 02 (hai) năm 7 (bảy) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15/11/2024, bị cáo Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo yêu cầu miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Trường hợp không miễn trách nhiệm hình sự thì xin giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D; sửa một phần Bản án sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 06/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38; của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Thanh T từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D từ 01 (một) năm đến 02 (hai) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Trương Thanh T tranh luận: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng treo theo Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do bị cáo mặc dù phạm tội nhiều lần nhưng mỗi lần đều là tội ít nghiêm trọng.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D tranh luận: bị cáo không có tư lợi cá nhân, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xin xem xét giảm hình phạt, cho bị cáo hưởng án treo.

Bị cáo Trương Thanh T nói lời sau cùng: xin xem xét giảm cho bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo sớm về với gia đình.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D nói lời sau cùng: xin cho bị cáo hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Trương Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc D khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định rằng: Nhằm mục đích vụ lợi cho tập thể đơn vị, trong khoảng thời gian từ ngày 09/3/2020 đến ngày 07/6/2022, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được bổ nhiệm, được giao, được phân công Trương Thanh T giữ chức danh Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã N, Nguyễn Thị Ngọc D giữ chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã N từ ngày 01/5/2019, Võ Tuấn K15 giữ chức danh Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã N từ ngày 14/02/2017 đến ngày 08/3/2020 đã làm trái công vụ, cụ thể đã giả mạo chữ ký, lập không số ngày, nâng không số người tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ, cơ động và giả mạo chữ ký của Lực lượng Dân quân tham gia trực lễ, Tết để thanh, quyết toán từ Ngân sách Nhà nước, lấy tiền sử dụng không đúng quy định. Cụ thể:

Năm 2020, Võ Tuấn K15, Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D đã gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 36.544.200 đồng, trong đó: T và D giả mạo chữ ký, nâng không số ngày, số người tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ, cơ động gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 26.224.000 đồng; T và D giả mạo chữ ký, lập không số Dân quân tham gia trực lễ, Tết, chi sai quy định số tiền 4.500.000 đồng; K15 và D giả mạo chữ ký, lập không số Dân quân tham gia trực lễ, Tết chi sai quy định số tiền 5.820.000 đồng.

Năm 2021, Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D đã gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 37.112.800 đồng, trong đó: T và D giả mạo chữ ký, nâng không số ngày, số người tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ, cơ động gây thiệt

hại cho ngân sách nhà nước số tiền 24.912.800 đồng; T và D giả mạo chữ ký, lập khống số Dân quân tham gia trực lễ, tết chi sai quy định số tiền 12.200.000 đồng.

Năm 2022, Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 52.526.400 đồng, trong đó: T và D giả mạo chữ ký, nâng khống số ngày, số người tham gia huấn luyện Dân quân tại chỗ, cơ động gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 46.726.400 đồng; T và D giả mạo chữ ký, lập khống số Dân quân tham gia trực lễ, Tết chi sai quy định số tiền 5.800.000 đồng.

Tổng số tiền mà Trương Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc D và Võ Tuấn K15 gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước trong năm 2020, 2021 và năm 2022 là 126.183.200 đồng. Trong đó, T và D gây thiệt hại số tiền 120.363.200 đồng; K15 và D gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 5.820.000 đồng.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết các bị cáo Trương Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc D phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, yêu cầu miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, trường hợp không miễn trách nhiệm hình sự thì xin giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả; có nhiều thành tích trong công tác, được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen theo quy định tại điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; các bị cáo có con nhỏ chưa thành niên, bị cáo T có ông nội là Liệt sĩ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng để xử phạt bị cáo Trương Thanh T 03 năm tù; bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D 02 năm 07 tháng tù. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo Trương Thanh T nộp tài liệu thể hiện bị cáo được Bộ Q5 tặng Kỷ niệm chương đã có công hiến xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D nộp tài liệu thể hiện cha của bị cáo là ông Nguyễn Văn V là người có công với đất nước trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình

sự mới các bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đồng thời, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo là tương đối nghiêm khắc nên giảm một phần hình phạt cho các bị cáo thể hiện tính nhân văn, nhân đạo của pháp luật. Do các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội hai lần trở lên, mỗi lần phạm tội đều thuộc trường hợp nghiêm trọng nên không đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đồng thời, tội phạm tham nhũng gây thiệt hại về tài sản Nhà nước, xâm phạm hoạt động đúng đắn trong quản lý nhà nước, gây bức xúc trong nhân dân, làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước nên cần phải xử lý nghiêm nhằm để cách ly các bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội trong một khoảng thời gian nhất định mới có đủ điều kiện cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự hay cho các bị cáo hưởng án treo theo yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

[4] Đối với quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo để đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo giảm hình phạt cho các bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tổ tụng hình sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các bị cáo không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tổ tụng hình sự; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo; sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trương Thanh T 02 (hai) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Trương Thanh T và Nguyễn Thị Ngọc D không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre (06b);
- Công an và VKSND thành phố Bến Tre (2b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre (1b);
- Bị cáo (2b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương